

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PMP)

CTCP Bao bì đệm Phú Mỹ

Ngày 31/12/2024	13,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	3.1%	9.2%

DT thuần 2024
614
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.0 14.1%

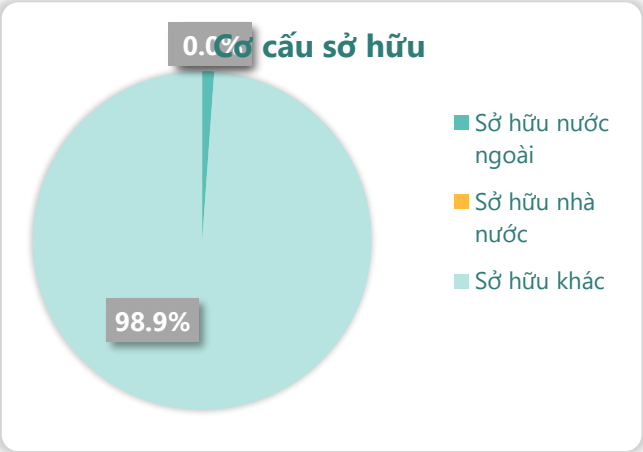
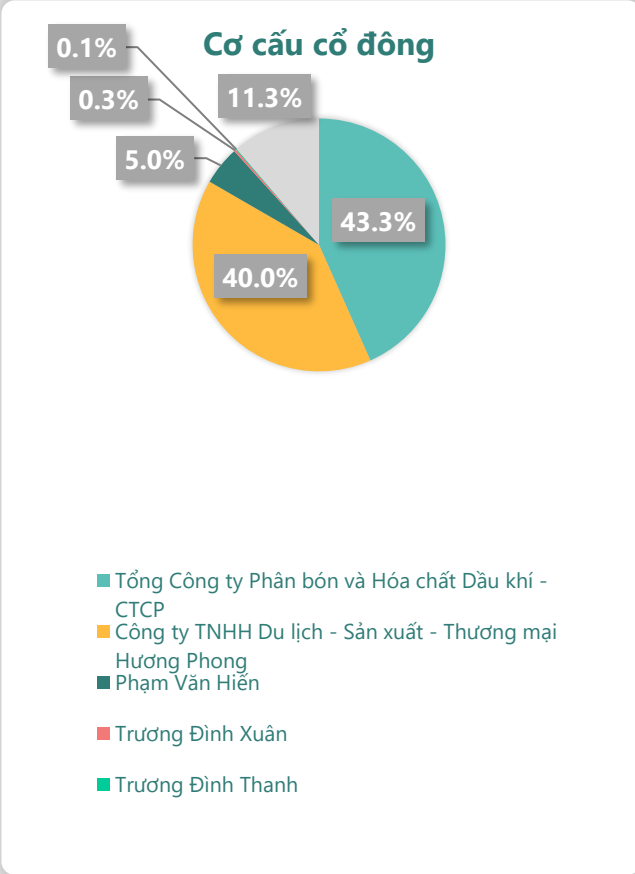
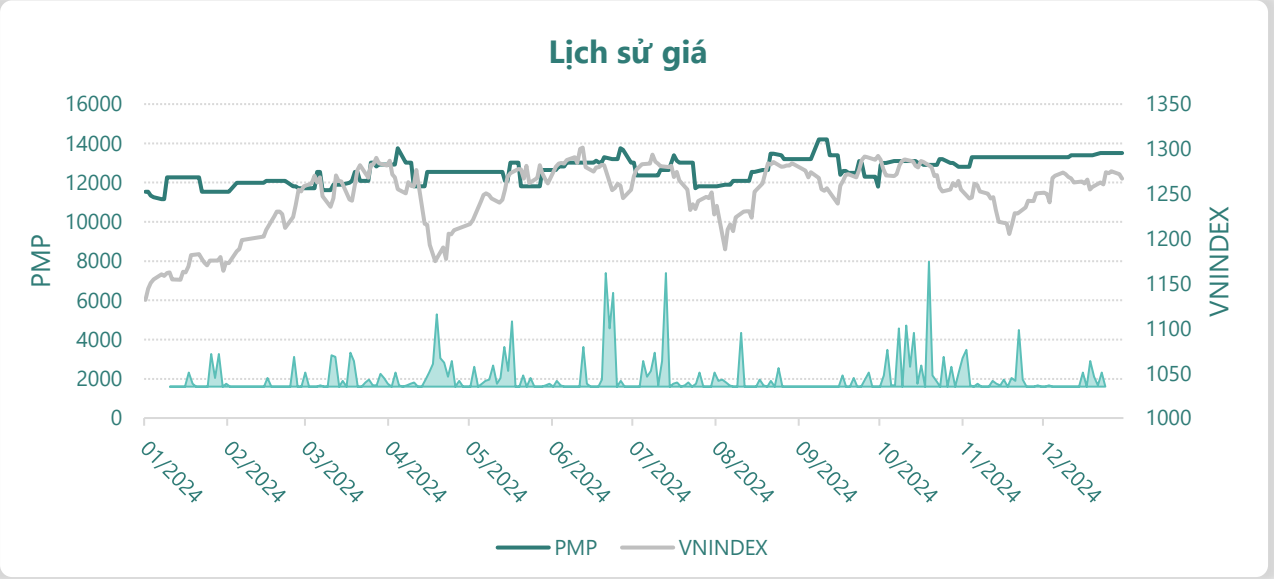
LN thuần 2024
8.66
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.78 -8.3%

LN sau thuế 2024
7.42
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.12 1.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.6%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE 2024
10.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

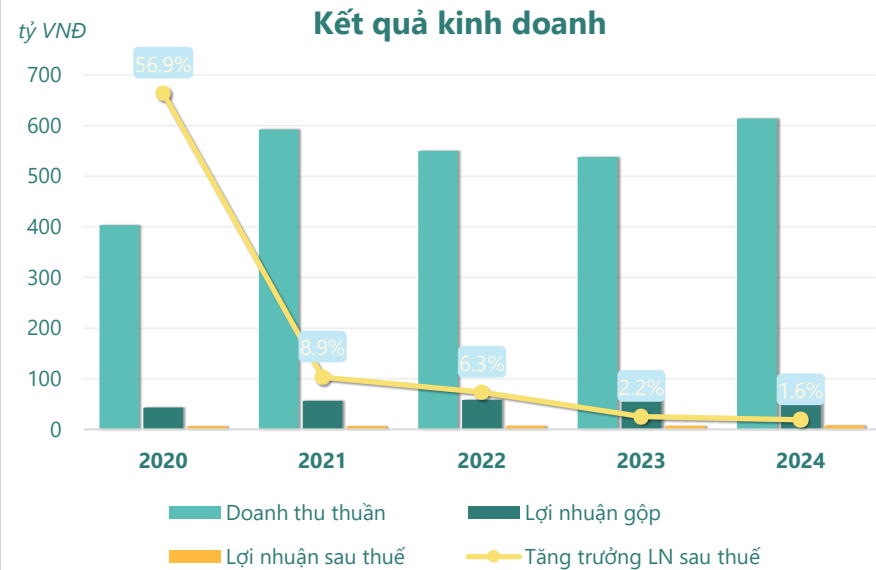
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,155 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57
Số lượng CPLH (CP)	4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	330
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	(0.32)
EPS	1,762
P/E	7.7



Kết quả kinh doanh **PMP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.1%** đạt **613.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 7.42 tỷ đồng **tăng 1.63%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

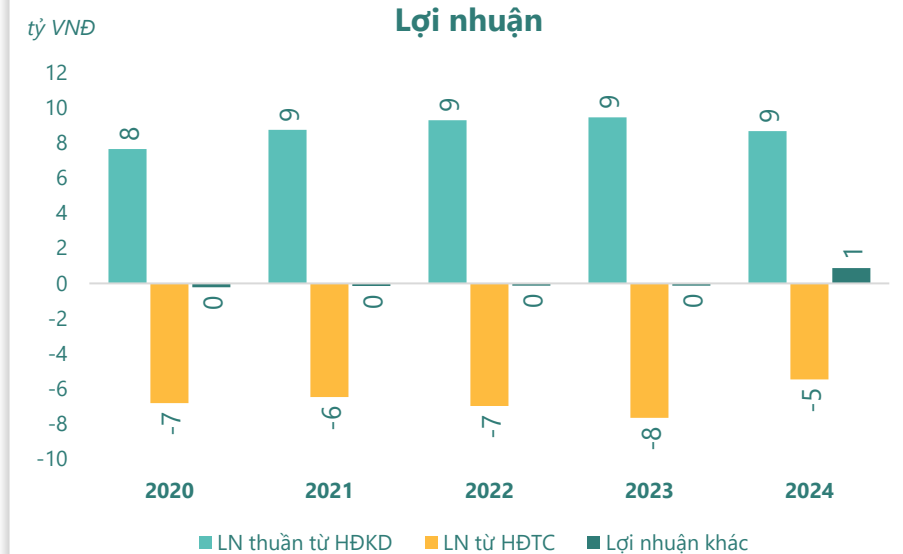
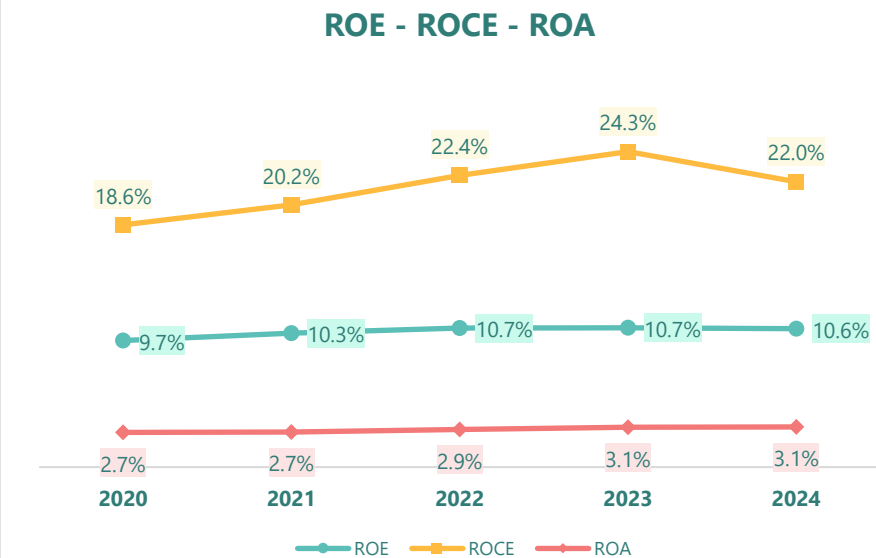
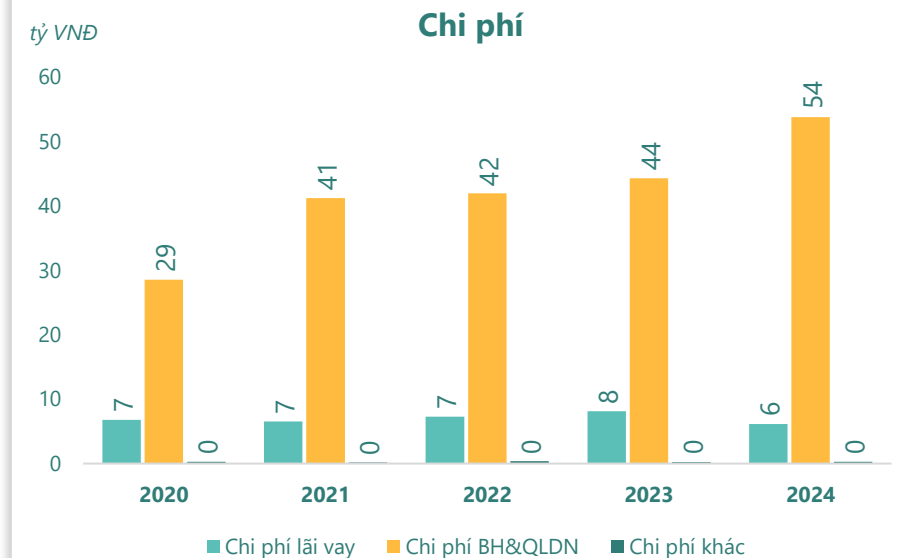
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PMP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.66** tỷ đồng, **giảm đi 0.78** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.75 tỷ đồng) là 0.09 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **6.13** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **53.79** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

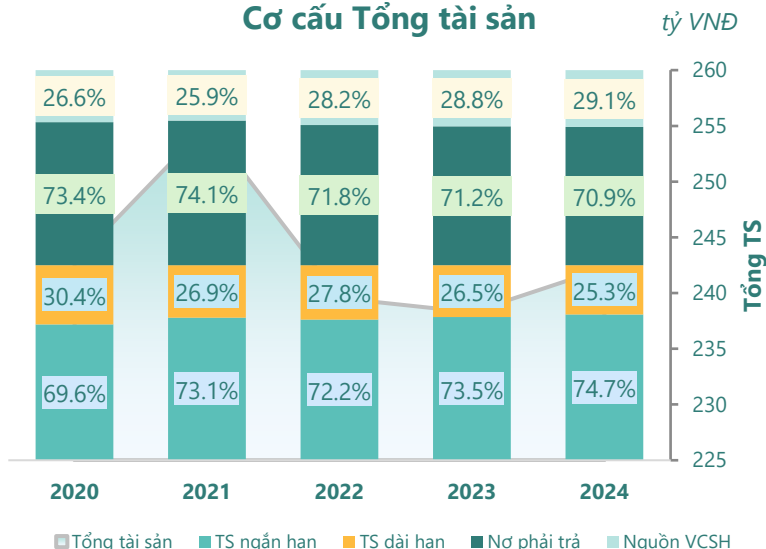
ROE của PMP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.6%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



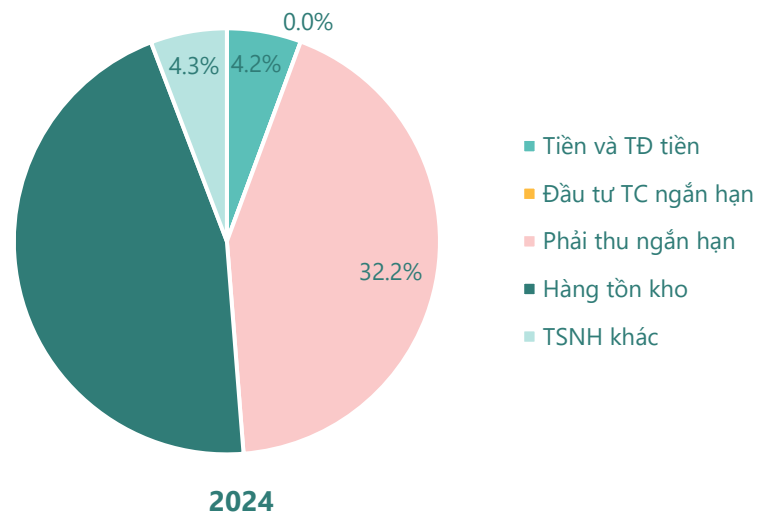


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

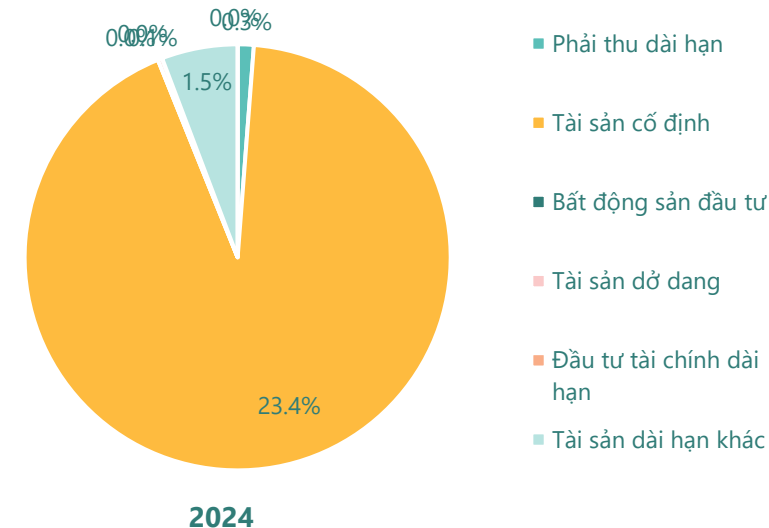
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PMP** năm 2024 tăng trưởng **1.64%** so với năm trước, đạt **242.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PMP đạt **180.9** tỷ đồng, tăng trưởng **3.33%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

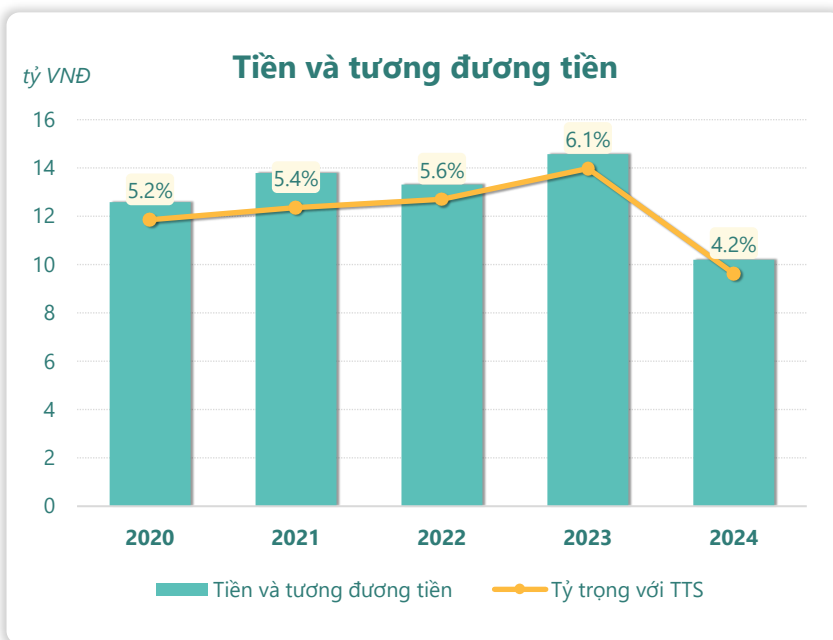
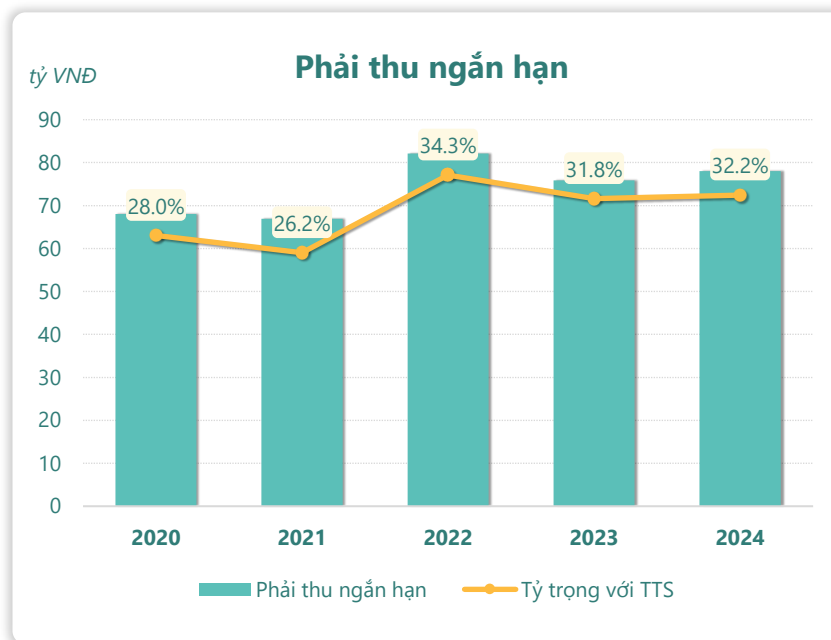
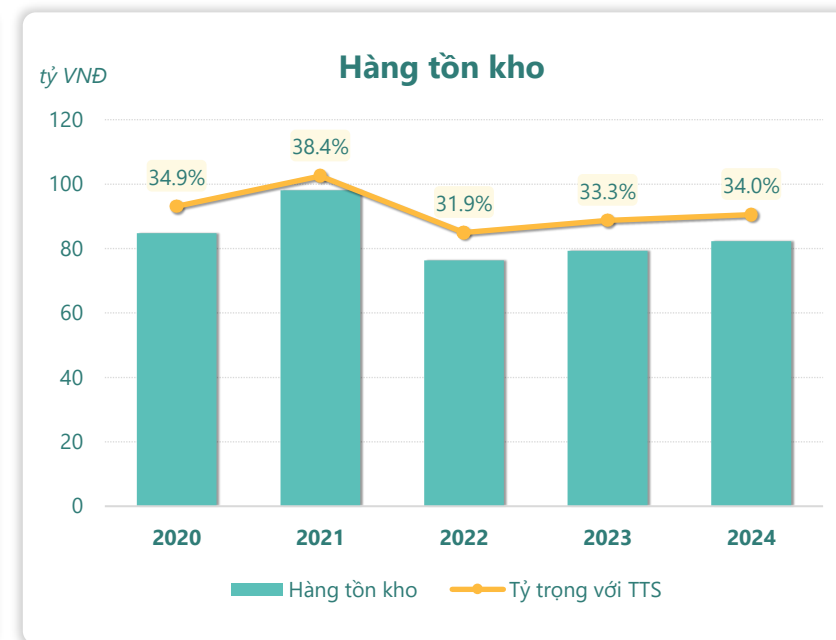
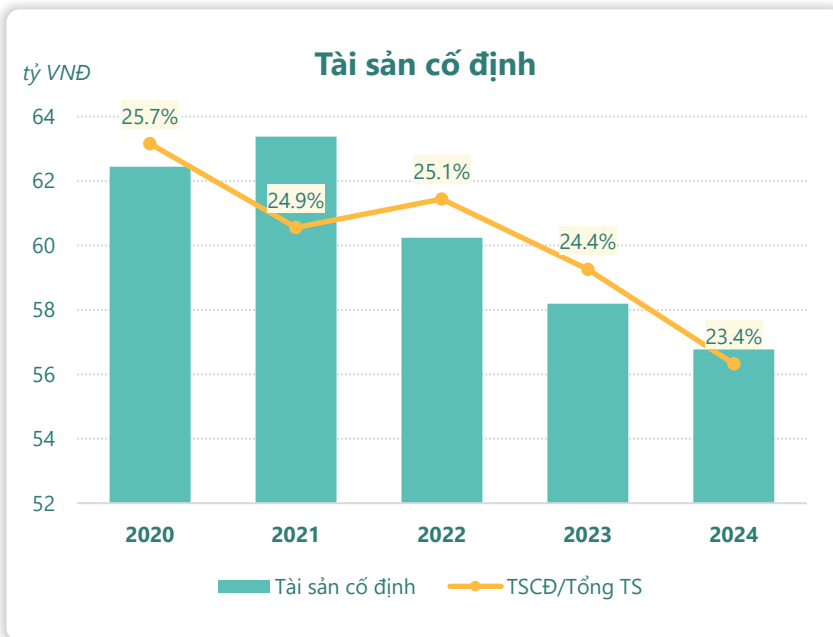
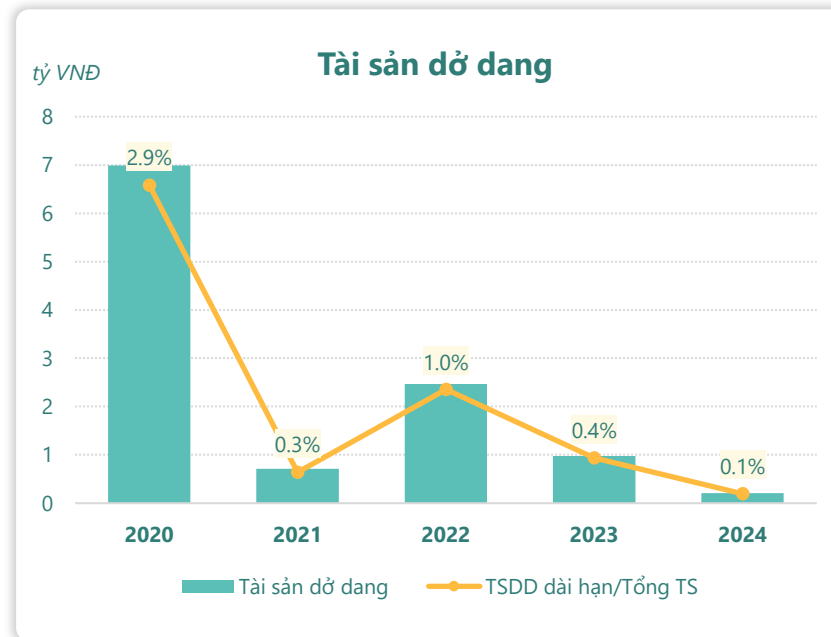
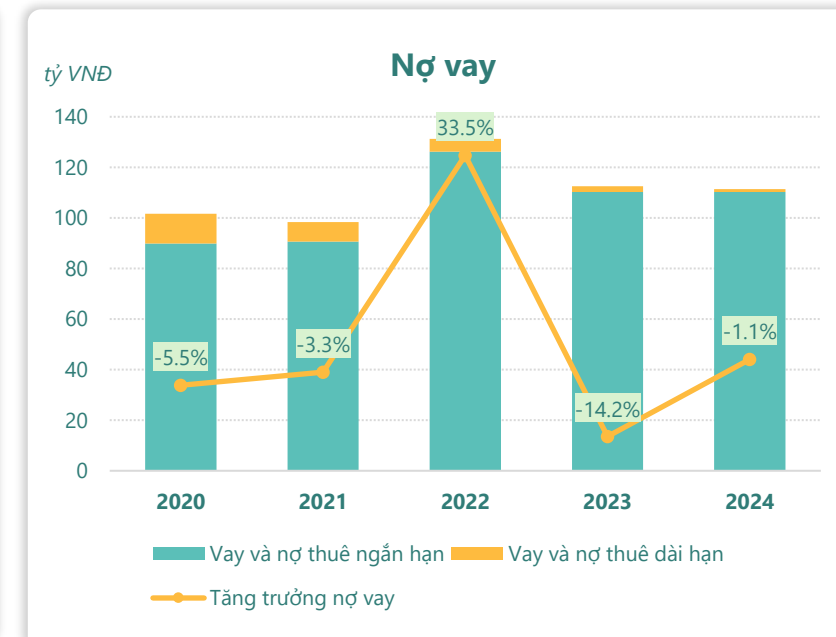
Tài sản dài hạn đạt **61.26** tỷ đồng giảm **3.05%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **25.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.46%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

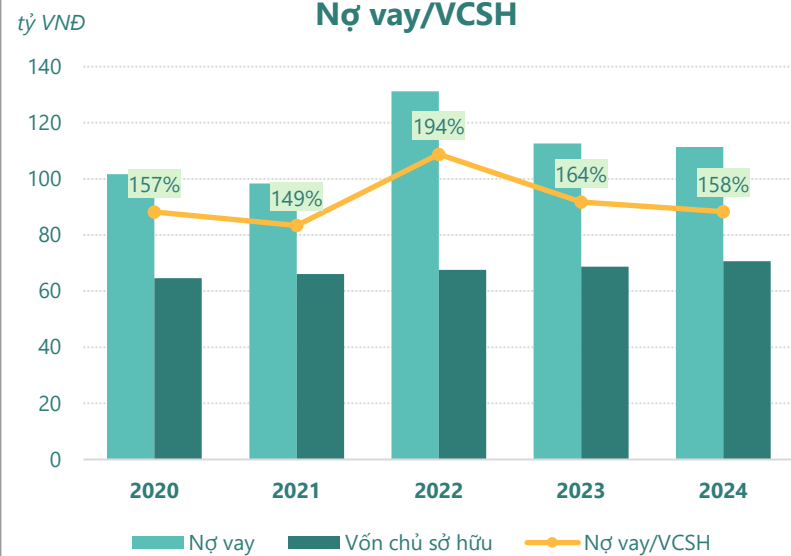
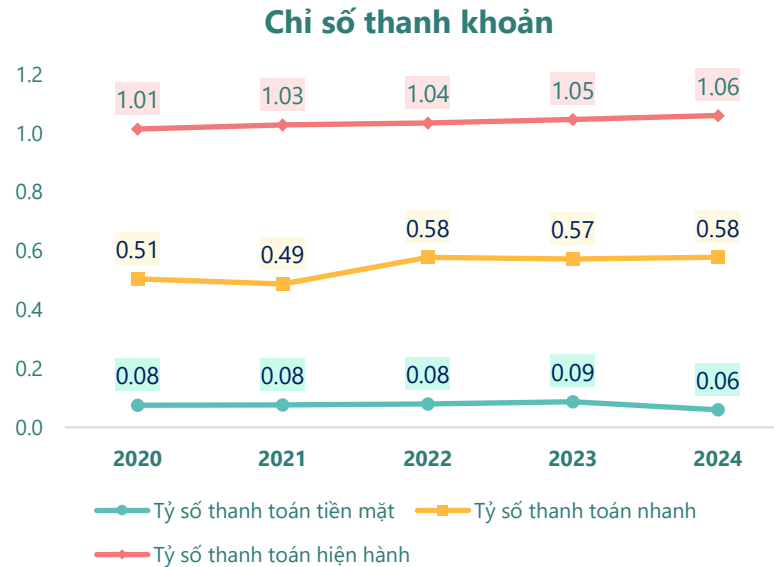
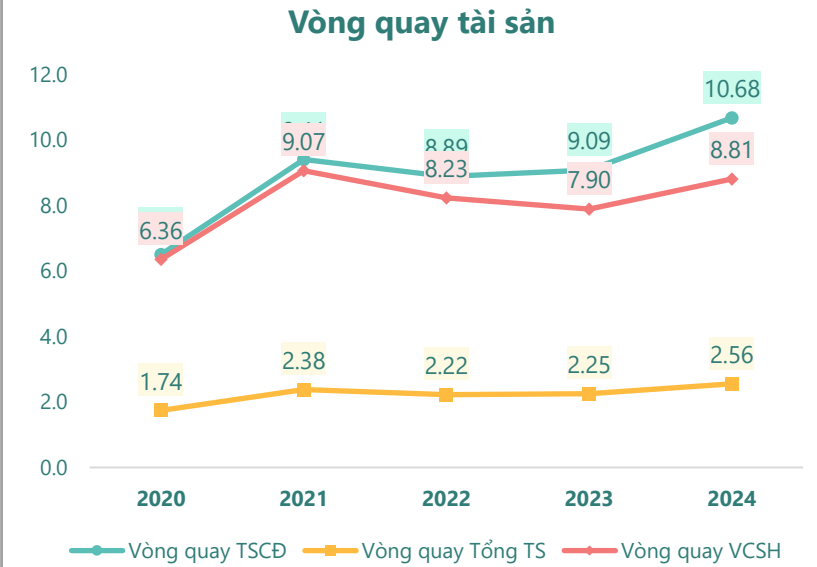
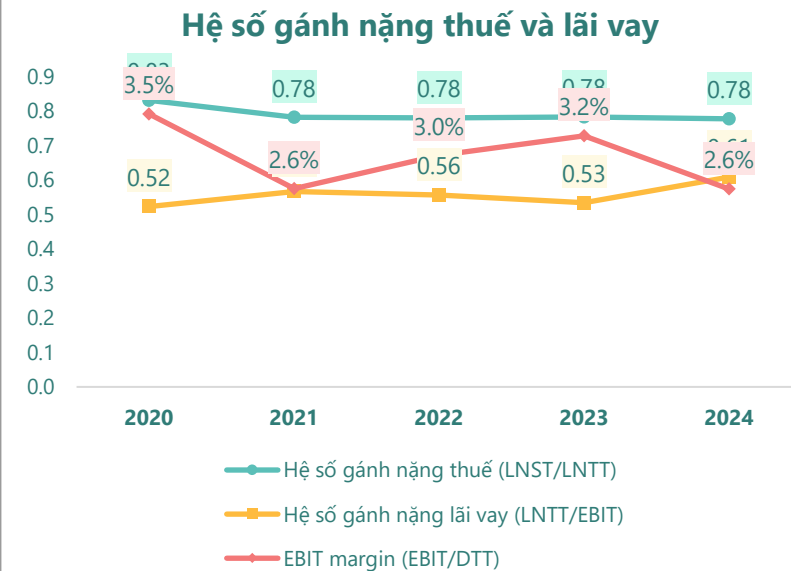
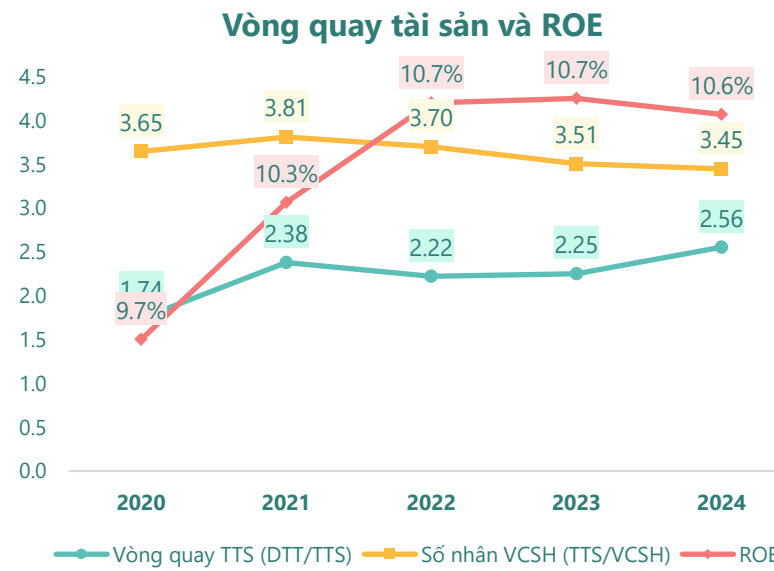
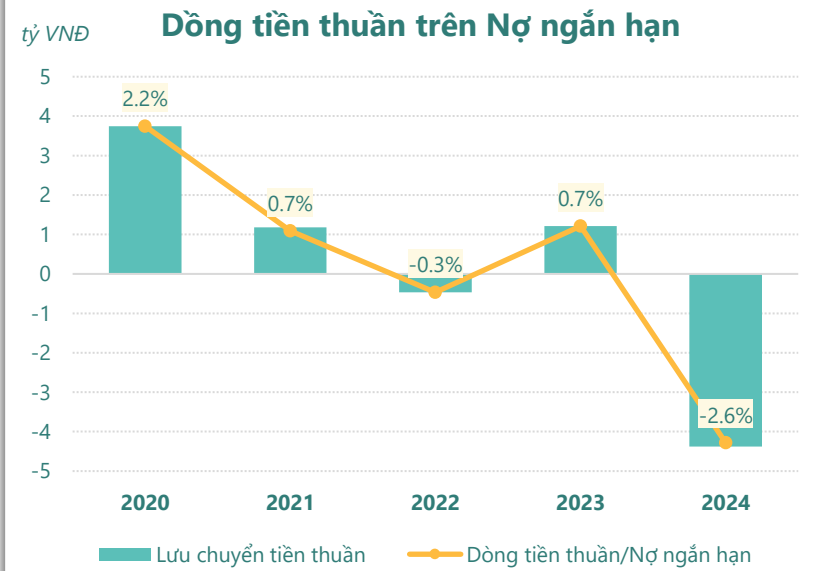




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	592	550	538	614
Giá vốn hàng bán	536	492	477	546
Lợi nhuận gộp	56.4	58.2	61.4	67.9
Doanh thu HĐTC	1.65	2.81	0.99	1.08
Chi phí TC	8.11	9.79	8.63	6.54
Chi phí lãi vay	6.55	7.27	8.11	6.13
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.8	14.3	12.7	14.3
Chi phí QLDN	25.4	27.6	31.6	39.5
LN thuần từ HĐKD	8.73	9.28	9.44	8.66
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.13	-0.13	0.88
LN trước thuế	8.59	9.15	9.32	9.54
Lợi nhuận sau thuế	6.72	7.14	7.30	7.42
LNST của CĐ cty mẹ	6.72	7.14	7.30	7.42

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.6	-15.1	32.0	9.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.82	-13.6	-7.11	-8.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.57	28.2	-23.6	-5.46
Tiền đầu kỳ	12.6	13.8	13.3	14.6
Lưu chuyển tiền thuần	1.18	-0.47	1.21	-4.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	13.8	13.3	14.6	10.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	255	240	238	242
Tài sản ngắn hạn	186	173	175	181
Tiền và tương đương tiền	13.8	13.3	14.6	10.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	66.9	82.1	75.8	78.0
Hàng tồn kho	98.0	76.3	79.3	82.2
Tài sản ngắn hạn khác	7.74	1.12	5.39	10.5
Tài sản dài hạn	68.6	66.7	63.2	61.3
Phải thu dài hạn	1.40	1.83	1.83	0.75
Tài sản cố định	63.4	60.2	58.2	56.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.71	2.46	0.97	0.21
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.08	2.15	2.20	3.54
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	189	172	170	172
Nợ ngắn hạn	181	167	167	171
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.6	126	110	110
Phải trả người bán ngắn hạn	34.1	19.9	32.9	34.4
Nợ dài hạn	7.70	5.06	2.31	1.06
Vay và nợ thuê dài hạn	7.70	5.06	2.31	1.06
Nguồn vốn chủ sở hữu	66.0	67.5	68.7	70.6
Vốn chủ sở hữu	66.0	67.5	68.7	70.6
Vốn điều lệ	42.0	42.0	42.0	42.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0